

Đơn vị: THCS TUẦN GIÁC

Biểu số 01

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 - 2026

(Kèm theo báo cáo số: 16 BC-THCS ngày tháng năm 2026)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán năm 2026			Ước thực hiện năm 2026	Dự toán năm 2027	
			Cộng	Giao đầu năm	Điều chỉnh trong năm		Đơn vị lập	Kết quả thảo luận
	Tổng cộng		38,756,570,746	38,750,786,746	5,784,000	41,759,272,746	43,968,979,400	43,968,979,400
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		38,756,570,746	38,750,786,746	5,784,000	41,759,272,746	43,968,979,400	43,968,979,400
	- Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	13	28,258,305,000	28,258,305,000		28,888,305,000	32,355,000,000	32,355,000,000
	- Chi khác theo định mức biên chế	13	799,000,000	799,000,000		799,000,000	896,000,000	896,000,000
	- Chi thoát khỏi vùng khó (chi khác)	13	1,883,272,650	1,883,272,650		1,883,272,650		0
	- KP bổ sung chênh lệch lương CS	13	707,032,000	707,032,000		707,032,000		0
	- KP bổ sung phụ cấp ưu đãi	13	1,125,752,000	1,125,752,000		1,125,752,000		0
	- Mua sắm tài sản	12	199,000,000	199,000,000		199,000,000	0	0
	- Học bổng học sinh bán trú(NĐ 66)	12	2,431,344,000	2,426,160,000	5,184,000	1,968,912,000	2,008,800,000	2,008,800,000
	- Hỗ trợ chi phí học tập(NĐ 238)(6157)	12	985,000,000	984,400,000	600,000	649,348,000	756,000,000	756,000,000
	- Cấp bù học phí(NĐ 238) 6156 ,7766	12	356,000,000	356,000,000		3,358,250,000	6,331,500,000	6,331,500,000
	- Khuyết tật NĐ 42(6199)	12	187,200,000	187,200,000		316,736,000	145,728,000	145,728,000
	- Tiền thưởng	18	1,393,280,000	1,393,280,000		1,393,280,000	1,475,951,400	1,475,951,400
	- Nghị định 154	12	431,385,096	431,385,096		431,385,096		0
	- Kinh phí tiết kiệm (10 % tại nguồn CCTL)	28	39,000,000	39,000,000		39,000,000		0

[illegible]

Đơn vị: TRƯỜNG THCS QUẢI NÚA

Biểu số 02



BÁO CÁO QUÝ LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2027

Mức lương cơ sở: 2.530.000 đồng (Theo danh sách lương tháng 11/2026)

(Kèm theo báo cáo số 16/BC-THCS ngày tháng năm 2026)

STT	Họ và tên	% thâm niên nghề	Số BC được giao năm 2025	BC có mặt đến 01/11/ 2025	Hệ số																	Tổng lương 1 tháng	Các khoản đóng góp (20,5%hoặc 21,5%)	Tổng chi cho con người 1 tháng	Tổng chi cho con người (12 tháng)	Ghi chú	
					Lương ngạch, bậc	PC chức vụ	PC khu vực	PC thâm niên VK	PC thâm niên nghề	PC công vụ	PC Đảng, đoàn thể	PC lâu năm	PC thu hút	PC ưu đãi ngành	PC trách nhiệm	PC kiêm nhiệm	PC bảo vệ chính trị NB	PC độc hại	PC phục vụ cấp ủy	PC chỉ ủy viên	PC khác						Tổng hệ số lương, PC
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	Tổng cộng		0	0	495.40	6.05	53.50	0.00	89.37	0.00	0.00	27.30	1.87	266.97	0.40	0.00	0.00	0.60	0.00	0.00	3.84	945.29	2,389,835,515	306,284,228	2,696,119,743	32,353,436,920	
1	Biên chế		0	0	486.15	6.05	53.50	0.00	89.37	0.00	0.00	27.30	1.87	266.97	0.40	0.00	0.00	0.60	0.00	0.00	3.84	936.05	2,368,194,862	301,631,488	2,669,826,350	32,037,916,200	
1	Nguyễn Phú Tấn	27%			6.04	0.55	0.50		1.78					5.27								14.14	35,777,489	4,340,737	40,118,226	481,418,717	NLTX Đ2/2026
2	Trần T Hồng Duyên	19%			5.02	0.45	0.50		1.04					2.46								9.47	23,961,124	3,376,048	27,337,172	328,046,069	
3	Lô Văn Nam	18%			4.00	0.45	0.50		0.80					2.00								7.75	19,616,355	2,723,431	22,339,786	268,077,434	
4	Vũ Thị Hương	21%			5.02	0.35	0.50		1.13					2.42								9.41	23,817,926	3,370,032	27,187,958	326,255,497	NLTX Đ2/2026
5	Đặng Thị Thu Hương	32%			5.70		0.50		1.82					2.57								10.59	26,790,170	3,902,323	30,692,493	368,309,911	
6	Nguyễn Hồng Bắc	30%			5.70	0.20	0.50		1.77					2.66							0.8	11.63	29,411,250	3,978,046	33,389,296	400,671,546	
7	Dương Thị Ngọc Hà	26%			5.36		0.50		1.39					2.41								9.67	24,453,968	3,502,755	27,956,723	335,480,672	NLTX Đ2/2026
8	Phạm Thị Kim Xuyên	24%			5.02		0.50		1.20					2.26								8.98	22,729,014	3,228,493	25,957,507	311,490,078	
9	Nguyễn Thị Bón	24%			5.02	0.20	0.50		1.25					2.35								9.32	23,584,154	3,357,118	26,941,272	323,295,261	
10	Cà Thị Năm	24%			5.02		0.50		1.20					2.26								8.98	22,729,014	3,228,493	25,957,507	311,490,078	NLTX Đ1/2027
11	Phạm Thị Diệp	22%			4.68	0.20	0.50		1.07					2.20								8.65	21,883,488	3,087,835	24,971,323	299,655,872	
12	Trần Thị Bắc	20%			5.02		0.50		1.00					2.26								8.78	22,220,990	3,124,348	25,345,338	304,144,051	
13	Dương Thị Hạnh	22%			5.02		0.50		1.10					2.26								8.88	22,475,002	3,176,420	25,651,422	307,817,065	NLTX Đ2/2026
14	Đỗ Thị Na	21%			5.02		0.50		1.05					2.26								8.83	22,347,996	3,150,384	25,498,380	305,980,558	NLTX Đ2/2026
15	Nguyễn Anh Tuấn	21%			4.68		0.50		0.98					2.11								8.27	20,920,064	2,937,011	23,857,075	286,284,903	
16	Vì Thị Diu	20%			4.68		0.50		0.94					2.11								8.22	20,801,660	2,912,738	23,714,398	284,572,781	NLTX Đ1/2027
17	Nguyễn Thị Nhung	19%			4.34		0.50		0.82					1.95								7.62	19,272,528	2,678,620	21,951,148	263,413,773	
18	Nguyễn Thị Thuý (Biệt phái)	18%			4.34		0.50		0.78					1.95								7.57	19,162,726	2,656,110	21,818,836	261,826,037	NLTX Đ2/2026
19	Nguyễn Hồng Nhung	19%			4.68		0.50		0.89					2.11								8.18	20,683,256	2,888,466	23,571,722	282,860,659	
20	Nguyễn Thị Nhân	13%			4.34		0.50		0.56					1.95								7.36	18,613,716	2,543,563	21,157,279	253,887,352	NLTX Đ2/2026
21	Trần Thị Lê Duyên	19%			4.66		0.50		0.89					2.10								8.14	20,600,272	2,876,122	23,476,394	281,716,725	NLTX Đ1/2027
22	Vũ Tuấn Thanh	22%			5.02		0.50		1.10					2.26								8.88	22,475,002	3,176,420	25,651,422	307,817,065	
23	Bùi Hữu Dũng	18%			4.68		0.50		0.84					2.11								8.13	20,564,852	2,864,193	23,429,045	281,148,537	
24	Vũ Thị Phương	19%			4.68		0.50		0.89					2.11								8.18	20,683,256	2,888,466	23,571,722	282,860,659	NLTX Đ2/2027
25	Tông Thị Thoa	19%			4.34		0.50		0.82					1.95								7.62	19,272,528	2,678,620	21,951,148	263,413,773	
26	Nguyễn Thị Mai	19%			4.34		0.50		0.82					1.95								7.62	19,272,528	2,678,620	21,951,148	263,413,773	
27	Nguyễn Thị Dung	18%			4.34		0.50		0.78					1.95								7.57	19,162,726	2,656,110	21,818,836	261,826,037	
28	Nguyễn Thị Hiền	19%			4.32		0.50		0.82					1.94								7.58	19,189,544	2,666,276	21,855,820	262,269,839	
29	Vũ Thị Thúy An	17%			4.34		0.50		0.74					1.95								7.53	19,052,924	2,633,601	21,686,525	260,238,300	
30	Nguyễn Thị Tuyết	17%			3.99		0.50		0.68					1.80								6.96	17,618,414	2,421,214	20,039,628	240,475,534	
31	Quảng Thị Hoa	15%			4.34		0.50		0.65					1.95							0.80	8.24	20,857,320	2,588,582	23,445,902	281,350,826	NLTX Đ2/2026
32	Mã Trung Hiền	14%			4.68		0.50		0.66					2.11								7.94	20,091,236	2,767,101	22,858,337	274,300,050	NLTX Đ2/2026

STT	Họ và tên	% thâm niên nghề	Số BC được giao năm 2025	BC có mặt đến 01/11/ 2025	Hệ số																	Tổng lương 1 tháng	Các khoản đóng góp (20,5%hoặc 21,5%)	Tổng chi cho con người 1 tháng	Tổng chi cho con người (12 tháng)	Ghi chú	
					Lương ngạch, bậc	PC chức vụ	PC khu vực	PC thâm niên VK	PC thâm niên nghề	PC công vụ	PC Đảng, đoàn thể	PC lâu năm	PC thu hút	PC ưu đãi ngành	PC trách nhiệm	PC kiêm nhiệm	PC bảo vệ chính trị NB	PC độc hại	PC phục vụ cấp ủy	PC chi ủy viên	PC khác						Tổng hệ số lương, PC
33	Lê Xuân Cường	14%			3.96		0.50		0.55					1.78								6.80	17,194,892	2,341,394	19,536,286	234,435,427	
34	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	8%			3.33		0.50		0.27					1.50								5.59	14,155,097	1,865,273	16,020,370	192,244,438	NLTX Đ1/2027
35	Hà Thị Thủy	14%			4.00		0.50		0.56					1.80								6.86	17,355,800	2,365,044	19,720,844	236,650,128	
36	Nguyễn Thị Việt Hà	18%			4.34		0.50		0.78					1.95								7.57	19,162,726	2,656,110	21,818,836	261,826,037	
37	An Thị Là	26%			5.70		0.50		1.48					2.57								10.25	25,924,910	3,724,944	29,649,854	355,798,252	NLTX Đ1/2027
38	Chữ Thị Bích Nguyệt	6%			3.00		0.50		0.18					1.35	0.30							5.33	13,484,900	1,649,307	15,134,207	181,610,484	
39	Lò Văn Hải	0%			3.46		0.50		0.00					1.04								5.00	12,644,940	1,794,529	14,439,469	173,273,628	NLTX Đ2/2026
40	Lô Thị Nhung				3.46		0.50		0.00					0.69								4.65	11,769,560	1,794,529	13,564,089	162,769,068	
41	Vàng Thị Chá				4.00		0.50		0.00					0.80				0.20				5.50	13,915,000	2,074,600	15,989,600	191,875,200	NLTX Đ2/2026
42	Lê Thị Tuyết				4.33	0.15	0.50		0.00					0.90	0.10							5.98	15,119,280	2,323,552	17,442,832	209,313,984	NLTX Đ1/2027
43	Phạm Thị Mai Anh				3.46		0.50		0.00					0.69								4.65	11,769,560	1,794,529	13,564,089	162,769,068	NLTX Đ2/2026
44	Cao Thị Phương				4.32		0.50		0.00					0.86								5.68	14,380,520	2,240,568	16,621,088	199,453,056	
45	Đoàn Châu Giang				3.99		0.50		0.00					0.80								5.29	13,378,640	2,069,414	15,448,054	185,376,642	NL Đợt 2/2027
46	Đỗ Thị Mai Hương	23%			5.36	0.55	0.50		1.36			0.70		4.73								13.20	33,389,169	3,770,222	37,159,391	445,912,697	NL Đợt 1/2027
47	Trần Anh Dũng	19%			5.02	0.45	0.50		1.04			0.70		4.38							0.72	12.81	32,397,409	3,376,048	35,773,457	429,281,489	NL Đợt 2/2027
48	Vũ Thị Duyên	18%			4.68	0.35	0.50		0.91			0.70		4.02								11.16	28,233,282	3,078,395	31,311,677	375,740,127	NL Đợt 2/2027
49	Bùi T Thu Hương	29%			6.04	0.20	0.50		1.81			1.00		4.99								14.54	36,790,248	4,174,925	40,965,173	491,582,076	NL Đợt 2/2026
50	Đỗ T Thúy Ninh	28%			5.36		0.50		1.50			0.70		4.29								12.35	31,242,464	3,558,354	34,800,818	417,609,815	
51	Trần Thị Thủy	25%			5.70		0.50		1.43			1.00		4.56								13.19	33,358,050	3,695,381	37,053,431	444,641,175	NL Đợt 2/2026
52	Phạm Thị Liên	22%			4.68		0.50		1.03			0.70		3.74								10.65	26,953,608	2,961,284	29,914,892	358,978,704	
53	Phạm Thị Hương	23%			5.02		0.50		1.15			0.70		4.02								11.39	28,818,218	3,202,456	32,020,674	384,248,091	NL Đợt 2/2026
54	Nguyễn Thị Nhiên	20%			4.68		0.50		0.94			0.70		3.74								10.56	26,716,800	2,912,738	29,629,538	355,554,461	
55	Phạm Thị Giang Nam	18%			4.68		0.50		0.84			0.50		3.74								10.27	25,973,992	2,864,193	28,838,185	346,058,217	NL Đợt 2/2027
56	Nguyễn Thị Văn	21%			4.68		0.50		0.98			1.00		3.74								10.91	27,594,204	2,937,011	30,531,215	366,374,583	
57	Nguyễn Thị Châm	23%			5.02		0.50		1.15			0.50		4.02								11.19	28,312,218	3,202,456	31,514,674	378,176,091	NL Đợt 2/2027
58	Đặng Thị Hương	20%			4.34		0.50		0.87			1.00		3.47								10.18	25,755,400	2,701,129	28,456,529	341,478,350	
59	Vũ Thị Hà Quế	20%			5.02	0.20	0.50		1.04			0.70		4.18								11.64	29,449,200	3,248,824	32,698,024	392,376,283	NL Đợt 2/2027
60	Vũ Thị Mến	23%			4.68		0.50		1.08			1.00		3.74								11.00	27,831,012	2,985,557	30,816,569	369,798,826	NL Đợt 2/2026
61	Nguyễn T.Thu Hoài	21%			5.02	0.15	0.50		1.09			1.00		4.14								11.89	30,086,001	3,244,519	33,330,520	399,966,238	NL Đợt 2/2027
62	Trần Thị Tâm	25%			4.92		0.50		1.23			0.50		3.94								11.09	28,047,580	3,189,698	31,237,278	374,847,330	NL Đợt 2/2026
63	Phạm T Phương Thảo	18%			4.34		0.50		0.78			0.70		3.47								9.79	24,776,796	2,656,110	27,432,906	329,194,877	
64	Trần Thị Ngân	20%			4.68		0.50		0.94			1.00		3.74								10.86	27,475,800	2,912,738	30,388,538	364,662,461	
65	Lò Xuân Đại	19%			4.34	0.15	0.50		0.85			1.00		3.59							0.56	11.00	27,817,603	2,771,199	30,588,802	367,065,622	
66	Nguyễn Thị Quỳnh	16%			4.34		0.50		0.69			1.00		3.47								10.01	25,316,192	2,611,092	27,927,284	335,127,403	NL Đợt 2/2026
67	Phạm Thái Dương	19%			4.34		0.50		0.82			1.00		3.47								10.14	25,645,598	2,678,620	28,324,218	339,890,613	
68	Trần Thị Bình	20%			4.68		0.50		0.94			0.70		3.74								10.56	26,716,800	2,912,738	29,629,538	355,554,461	NL Đợt 2/2026
69	Đào Thị Thanh Huyền	21%			5.02		0.50		1.05			0.70		4.02								11.29	28,564,206	3,150,384	31,714,590	380,575,078	
70	Ngô Thị Thu	9%			3.67		0.50		0.33			0.70		2.94								8.14	20,584,839	2,074,756	22,659,595	271,915,135	NL Đợt 2/2027
71	Lê Ngọc Mai	8%			3.33		0.50		0.27			0.50		2.66								7.26	18,368,812	1,865,273	20,234,085	242,809,018	
72	Trịnh Thị Thom	18%			4.00		0.50		0.72			0.70		3.20								9.12	23,073,600	2,448,028	25,521,628	306,259,536	NL Đợt 2/2026
73	Lò Hồng Nhung	17%			4.32		0.50		0.73			1.00		3.46								10.01	25,326,312	2,621,465	27,947,777	335,373,319	NL Đợt 2/2027
74	Lường Thị Hằng	15%			4.34		0.50		0.65			1.00		3.47								9.96	25,206,390	2,588,582	27,794,972	333,539,666	NL Đợt 2/2027
75	Lò Văn Quyết	14%			4.34		0.50		0.61			1.00		3.47								9.92	25,096,588	2,566,073	27,662,661	331,951,929	NL Đợt 2/2027

STT	Họ và tên	% thâm niên nghề	Số BC được giao năm 2025	BC có mặt đến 01/11/ 2025	Hệ số																	Tổng lương 1 tháng	Các khoản đóng góp (20,5% hoặc 21,5%)	Tổng chi cho con người 1 tháng	Tổng chi cho con người (12 tháng)	Ghi chú	
					Lương ngạch, bậc	PC chức vụ	PC khu vực	PC thâm niên VK	PC thâm niên nghề	PC công vụ	PC Đảng, đoàn thể	PC lâu năm	PC thu hút	PC ưu đãi ngành	PC trách nhiệm	PC kiêm nhiệm	PC bảo vệ chính trị NB	PC độc hại	PC phục vụ cấp ủy	PC chi ủy viên	PC khác						Tổng hệ số lương, PC
76	Phạm Xuân Tuấn	17%			4.68		0.50		0.80			1.00		3.74								10.72	27,120,588	2,839,920	29,960,508	359,526,095	NL Dợt 2/2027
77	Giảng A Nềnh	5%			3.00		0.50		0.15			0.50		2.40								6.55	16,571,500	1,633,748	18,205,248	218,462,970	NL Dợt 1/2027
78	Nguyễn Thu Phương				2.67		0.50		0.00			-	1.87	2.14								7.18	18,152,750	1,384,796	19,537,546	234,450,546	
79	Lô Thị Thủy (TV)				3.86		0.50		0.00			1.00		0.77				0.20				6.33	16,019,960	2,001,989	18,021,949	216,263,388	
80	Đỗ Thị Xuyên (YT)				3.46	0.20	0.50		0.00			0.70		1.10								5.96	15,073,740	1,898,259	16,971,999	203,663,988	NL Dợt 2/2027
81	Trương Thị Tâm Hương	22%			4.68	0.45	0.50		1.13					2.31								9.07	22,939,763	3,246,023	26,185,786	314,229,431	NL Dợt 2/2027
82	Vũ Thị Thu Phương	23%			5.36	0.35	0.50		1.31					2.57								10.09	25,534,784	3,642,635	29,177,419	350,129,023	
83	Lê Anh Dũng	35%			5.70		0.50		2.00					2.57						0.72	11.48	29,044,400	3,991,012	33,035,412	396,424,941	NL Dợt 2/2027	
84	Đào Xuân Hiệp	22%			4.34		0.50		0.95					1.95								7.75	19,601,934	2,746,148	22,348,082	268,176,984	
85	Đinh Thị Kim Tuyền	24%			5.02		0.50		1.20					2.26								8.98	22,729,014	3,228,493	25,957,507	311,490,078	NL Dợt 2/2027
86	An Thị Thanh Huyền	22%			5.36	0.15	0.50		1.21					2.48								9.70	24,545,301	3,486,469	28,031,770	336,381,240	
87	Bạc Cẩm Việt	19%			4.66		0.50		0.89					2.10							0.24	8.38	21,207,472	2,876,122	24,083,594	289,003,125	
88	Lê Thị Duyên	15%			4.68	0.15	0.50		0.72					2.17								8.23	20,816,840	2,880,841	23,697,681	284,372,177	
89	Nguyễn Thành Sơn	23%			4.68		0.50		1.08					2.11								8.36	21,156,872	2,985,557	24,142,429	289,709,146	
90	Trần Thị Phương Thanh	18%			4.68		0.50		0.84					2.11								8.13	20,564,852	2,864,193	23,429,045	281,148,537	
91	Trần Thị Hòa	14%			4.33	0.15	0.50		0.63					2.02								7.62	19,286,696	2,648,849	21,935,545	263,226,543	
92	Phạm Thị Thu	22%			5.02		0.50		1.10					2.26								8.88	22,475,002	3,176,420	25,651,422	307,817,065	
93	Phạm Thị Minh Tâm	21%			5.02		0.50		1.05					2.26								8.83	22,347,996	3,150,384	25,498,380	305,980,558	
94	Phạm Thị Nguyệt	24%			5.36		0.50		1.29					2.41								9.56	24,182,752	3,447,155	27,629,907	331,558,888	
95	Lô Văn Thương	19%			4.66		0.50		0.89					2.10								8.14	20,600,272	2,876,122	23,476,394	281,716,725	
96	Nguyễn Tuấn	26%			5.36		0.50		1.39					2.41								9.67	24,453,968	3,502,755	27,956,723	335,480,672	
97	Nguyễn Thị Hoa	18%			4.00		0.50		0.72					1.80								7.02	17,760,600	2,448,028	20,208,628	242,503,536	NL Dợt 2/2027
98	Nhâm T Phương Thảo	20%			5.02		0.50		1.00					2.26								8.78	22,220,990	3,124,348	25,345,338	304,144,051	
99	Hoàng Đức Luận	19%			4.68		0.50		0.89					2.11								8.18	20,683,256	2,888,466	23,571,722	282,860,659	
100	Nguyễn Thu Hương	10%			3.66		0.50		0.37					1.65								6.17	15,617,690	2,088,085	17,705,775	212,469,299	
101	Là Văn Cường	15%			4.34		0.50		0.65					1.95								7.44	18,833,320	2,588,582	21,421,902	257,062,826	
102	Vũ Thị Kim Mai	21%			4.32		0.50		0.91					1.94								7.67	19,408,136	2,711,087	22,119,223	265,430,679	NL Dợt 2/2027
103	Đinh Thị Thu Hà	9%			3.33		0.50		0.30					1.50								5.63	14,239,346	1,882,544	16,121,890	193,462,679	
104	Vũ Thị Lan	20%			4.68		0.50		0.94					2.11								8.22	20,801,660	2,912,738	23,714,398	284,572,781	
105	Phạm Thị Cúc				4.20		0.50		0.00					0.84				0.20				5.74	14,522,200	2,178,330	16,700,530	200,406,360	
106	Quảng Văn Cường				3.46		0.50		0.00					0.69								4.65	11,769,560	1,794,529	13,564,089	162,769,068	
107	Cà Thị Cường				3.46		0.50		0.00					1.04								5.00	12,644,940	1,794,529	14,439,469	173,273,628	
II	Hợp đồng				9.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9.25	21,640,653	4,652,740	26,293,393	315,520,720	
1	Lô Văn Phương	0	0		1.79																	1.79	4,189,432	900,728	5,090,160	61,081,925	
2	Nguyễn T Thủy Hà				2.46								-									2.46	5,760,470	1,238,501	6,998,971	83,987,646	
3	Lô Văn Phong (BV)				1.46								-									1.46	3,422,134	735,759	4,157,893	49,894,719	
4	Đinh Thị Hoa (TV)				2.04							-										2.04	4,768,236	1,025,171	5,793,406	69,520,875	
5	Nguyễn Thái Lai (BV)				1.50							-										1.50	3,500,381	752,582	4,252,963	51,035,555	
III	Các chế độ khác				0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0	0	0	0	
1	Phụ cấp đại biểu HĐND																					0.00	0		0	0	
2	Phụ cấp BCH Đảng bộ																					0.00	0		0	0	
3																						0.00	0		0	0	

STT	Họ và tên	% thâm niên nghề	Số BC được giao năm 2025	BC có mặt đến 01/11/2025	Hệ số															Tổng lương 1 tháng	Các khoản đóng góp (20,5% hoặc 21,5%)	Tổng chi cho con người 1 tháng	Tổng chi cho con người (12 tháng)	Ghi chú
					Lương ngạch, bậc	PC chức vụ	PC khu vực	PC thâm niên VK	PC thâm niên nghề	PC công vụ	PC Đảng, đoàn thể	PC lâu năm	PC thu hút	PC ưu đãi ngành	PC trách nhiệm	PC kiêm nhiệm	PC bảo vệ chính trị NB	PC độc hại	PC phục vụ cấp ủy	PC chi ủy viên	PC khác	Tổng hệ số lương, PC		

Đơn vị:

Biểu số 03

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2026-2027

Đơn vị

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 30/6/ 2025	Ước thực hiện năm 2026				Số dư nguồn đến ngày 31/12/ 2026	Kế hoạch năm 2027			
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP		
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9
	Cộng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1	Quỹ khuyến học					0.00	0.00				0.00
2	Quỹ phòng chống thiên tai					0.00	0.00				0.00
3	Quỹ hoạt động chữ thập đỏ					0.00	0.00				0.00
4	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa					0.00	0.00				0.00
5	Quỹ Bảo trợ trẻ em					0.00	0.00				0.00
6	Quỹ vì người nghèo					0.00	0.00				0.00
7	Quỹ cứu trợ					0.00	0.00				0.00
8	Quỹ hỗ trợ nông dân					0.00	0.00				0.00

[illegible]

